

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		30.655.498.044	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(10.445.074.081)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.529.957.263)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(89.551.963)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.499.807.455	1.004.296.526
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.883.141.201)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.207.580.991	1.004.296.526
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		(623.668.124)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(623.668.124)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.583.912.867	1.004.296.526
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.004.296.526	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII	2.588.209.393	1.004.296.526

Lập, Ngày 12 tháng 11 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Thanh

Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng

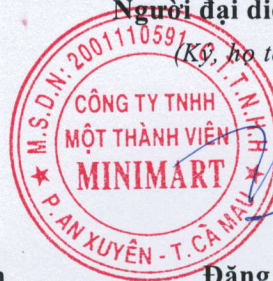
(Ký, họ tên)

Như Quỳnh

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thiệu Ích

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	27.212.645.156	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		27.212.645.156	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	25.401.819.452	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.810.825.704	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.432.230	
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24	VI.6	1.485.791.191	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		327.466.743	
10. Thu nhập khác	31	VI.7	7.961.298	
11. Chi phí khác	32	VI.8	75.356.019	
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(67.394.721)	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		260.072.022	
14. Chi phí thuế TNDN	51	VI.9	60.452.262	
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		199.619.760	

Lập, Ngày 12 tháng 11 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Thanh

Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Như Quỳnh

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Thiệu Ích

Đặng Thiệu Ích

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

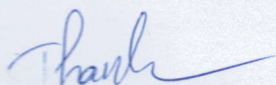
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.588.209.393	1.004.296.526
III. Các khoản phải thu	130	V.03	3.810.076.144	4.018.697.124
1. Phải thu của khách hàng	131		3.505.899.724	3.866.921.360
4. Phải thu khác	134		304.176.420	151.775.764
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1.236.864.758	1.251.234.098
1. Hàng tồn kho	141		1.236.864.758	1.251.234.098
- Nguyên giá	151		32.000.000	32.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152		(32.000.000)	(32.000.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170 + 180)	200		7.635.150.295	6.274.227.748
NGUỒN VỐN				
I. Nợ phải trả	300		5.435.530.535	3.650.559.624
1. Phải trả người bán	311	V.09.a	128.496.334	1.400.445.466
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	729.535.189	500.830.790
4. Phải trả người lao động	314		2.426.309.164	1.728.894.693
5. Phải trả khác	315	V.09.c	2.151.189.848	20.388.675
II. Vốn chủ sở hữu	400	V.13	2.199.619.760	2.623.668.124
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000	2.000.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		199.619.760	623.668.124
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500 = 300 + 400)	500		7.635.150.295	6.274.227.748

Lập, Ngày 12 tháng 11 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Như Quỳnh

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Đặng Thiệu Ích

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MINIMART

LA - Khu nhà ở Công vụ Khí Điện Đạm Cà Mau, đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

Mẫu số: F01-DNN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC

Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/9/2025

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	532.486.220		13.446.334.373	13.921.516.509	57.304.084	
1111	Tiền Việt Nam	532.486.220		13.446.334.373	13.921.516.509	57.304.084	
112	Tiền gửi Ngân hàng	471.810.306		35.244.971.126	33.185.876.123	2.530.905.309	
1121	Tiền Việt Nam	471.810.306		35.244.971.126	33.185.876.123	2.530.905.309	
131	Phải thu của khách hàng	3.866.921.360		29.947.025.559	30.308.047.195	3.505.899.724	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			600.747.731	600.747.731		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			600.747.731	600.747.731		
138	Phải thu khác	151.775.764		314.172.502	161.771.846	304.176.420	
1388	Phải thu khác	151.775.764		314.172.502	161.771.846	304.176.420	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			17.856.369.943	17.856.369.943		
156	Hàng hóa	1.251.234.098		7.616.387.619	7.630.756.959	1.236.864.758	
211	Tài sản cố định	32.000.000				32.000.000	
2111	TSCĐ hữu hình	32.000.000				32.000.000	
21112	Máy móc thiết bị	32.000.000				32.000.000	
214	Hao mòn TSCĐ		32.000.000				32.000.000
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		32.000.000				32.000.000
331	Phải trả cho người bán		1.400.445.466	10.443.687.081	9.171.737.949		128.496.334
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		500.830.790	2.447.094.622	2.675.799.021		729.535.189

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MINIMART

LA - Khu nhà ở Công vụ Khí Điện Đạm Cà Mau, đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		350.824.790	2.099.929.916	2.318.525.711		569.420.585
33311	Thuế GTGT đầu ra		350.824.790	2.099.929.916	2.318.525.711		569.420.585
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		85.812.602	89.551.963	60.452.262		56.712.901
3335	Thuế thu nhập cá nhân		64.193.398	255.612.743	294.821.048		103.401.703
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			2.000.000	2.000.000		
334	Phải trả người lao động		1.728.894.693	13.907.066.968	14.604.481.439		2.426.309.164
335	Chi phí phải trả				1.246.380.000		1.246.380.000
338	Phải trả, phải nộp khác		20.388.675	10.548.329.045	11.432.750.218		904.809.848
3382	Kinh phí công đoàn			125.236.062	141.007.986		15.771.924
3383	Bảo hiểm xã hội			1.794.832.564	1.794.832.564		
3384	Bảo hiểm y tế			321.786.560	321.786.560		
3385	Bảo hiểm thất nghiệp			141.007.343	141.007.343		
3387	Doanh thu chưa thực hiện			738.029.630	1.599.957.408		861.927.778
3388	Phải trả, phải nộp khác		20.388.675	7.427.436.886	7.434.158.357		27.110.146
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.000.000.000				2.000.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000				2.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		623.668.124	1.058.480.972	634.432.608		199.619.760
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		188.855.276	623.668.124	434.812.848		
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		434.812.848	434.812.848	199.619.760		199.619.760
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			27.212.645.156	27.212.645.156		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			8.613.683.006	8.613.683.006		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			18.598.962.150	18.598.962.150		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			2.432.230	2.432.230		

10591-C
CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
MINIMART
CÀ MAU
NGUYỄN - T.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MINIMART
LA - Khu nhà ở Công vụ Khí Điện Đạm Cà Mau, đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam.

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
632	Giá vốn hàng bán			25.401.819.452	25.401.819.452		
6321	Giá vốn hàng bán			7.527.679.509	7.527.679.509		
6322	Giá vốn hàng bán			17.874.139.943	17.874.139.943		
642	Chi phí quản lý kinh doanh			1.485.846.191	1.485.846.191		
6421	Chi phí bán hàng			506.450.256	506.450.256		
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp			979.395.935	979.395.935		
711	Thu nhập khác			1.030.272	1.030.272		
811	Chi phí khác			75.356.019	75.356.019		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			60.452.262	60.452.262		
911	Xác định kết quả kinh doanh			27.223.038.684	27.223.038.684		
Cộng		6.306.227.748	6.306.227.748	224.893.287.807	224.893.287.807	7.667.150.295	7.667.150.295

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

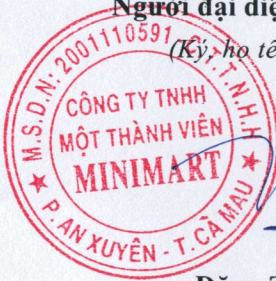
Thanh

Hoàng Thị Thanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Lập, Ngày 12 tháng 11 năm 2025
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thiệu Ích

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: